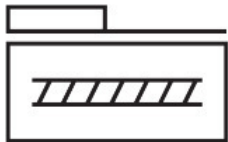
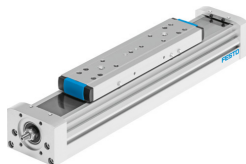


Trục vít  
ELGA-BS-KF-80-800-0H-20P-ML  
Số bộ phận: 8041835

FESTO



Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                          | Giá trị                                  |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Hành trình làm việc                                               | 800 mm                                   |
| Kích thước                                                        | 80                                       |
| Dự trữ hành trình                                                 | 0 mm                                     |
| đường kính trục chính                                             | 15 mm                                    |
| Tăng trục chính                                                   | 20 mm/vòng                               |
| Vị trí lắp đặt                                                    | bất kì                                   |
| Dẫn hướng                                                         | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn            |
| Cấu trúc xây dựng                                                 | Trục tuyến tính cơ điện<br>với vít me bi |
| Loại động cơ                                                      | Động cơ bước<br>Động cơ servo            |
| Loại trục chính                                                   | Vít me bi                                |
| Nguyên tắc đo Hệ thống đo quãng đường                             | Tương đối                                |
| Tăng tốc tối đa                                                   | 15 m/s <sup>2</sup>                      |
| Số vòng quay tối đa                                               | 3000 1/phút                              |
| Tốc độ tối đa                                                     | 1 m/s                                    |
| Độ chính xác lặp lại                                              | ±,02 mm                                  |
| Thời gian bật                                                     | 100%                                     |
| Tuân thủ LABS                                                     | VDMA24364 Vùng III                       |
| Mức độ bảo vệ                                                     | IP40                                     |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                    | -10 °C...60 °C                           |
| Khoảng khắc của diện tích ly bậc 2                                | 310080 mm <sup>4</sup>                   |
| Khoảng khắc của khu vực Iz độ 2                                   | 977000 mm <sup>4</sup>                   |
| Không tải mô-men xoắn ở tốc độ quy trình tối đa                   | 0.6 N m                                  |
| Mô men xoắn chạy không tải ở tốc độ quy trình tối thiểu           | 0.35 N m                                 |
| Lực tối đa Fy                                                     | 2500 N                                   |
| Lực tối đa Fz                                                     | 3050 N                                   |
| Lực tối đa Fy trục tổng thể                                       | 2500 N                                   |
| Lực tối đa Fz trục tổng thể                                       | 3050 N                                   |
| Fy với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 9200 N                                   |
| Fz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 11224 N                                  |
| Thời điểm tối đa Mx                                               | 36 N m                                   |

| Đặc tính                                                               | Giá trị                                 |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Max. Moment My                                                         | 228 N m                                 |
| Mô-men tối đa Mz                                                       | 228 N m                                 |
| Mô men tối đa Mx trục tổng thể                                         | 36 N m                                  |
| Mô men tối đa My trục tổng thể                                         | 228 N m                                 |
| Mô men tối đa Mz trục tổng thể                                         | 228 N m                                 |
| Mx với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 132 N m                                 |
| Của tôi với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 839 N m                                 |
| Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 839 N m                                 |
| Khoảng cách của bề mặt trượt đến tâm dẫn hướng                         | 60 mm                                   |
| Lực hướng tâm tối đa trên trục truyền động                             | 250 N                                   |
| Lực nạp tối đa Fx                                                      | 1600 N                                  |
| Mômen quán tính xoắn Nô                                                | 67300 mm <sup>4</sup>                   |
| Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình                 | 0.346 kgcm <sup>2</sup>                 |
| Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải                        | 0.1013 kgcm <sup>2</sup>                |
| Mô men quán tính khối lượng JO                                         | 0.097 kgcm <sup>2</sup>                 |
| Nạp liệu không đổi                                                     | 20 mm/vòng                              |
| Tuổi thọ tham khảo                                                     | 5000 km                                 |
| Khối lượng di chuyển                                                   | 1370 g                                  |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm                           | 46.5 g                                  |
| Độ võng động (Tải trọng di chuyển)                                     | 0,05% chiều dài của trục, tối đa 0,5 mm |
| Độ võng tĩnh (tải ở trạng thái dừng)                                   | 0,1% chiều dài của trục                 |
| Vật liệu nắp cuối                                                      | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa            |
| Hỗ sơ vật liệu                                                         | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa            |
| Ghi chú vật liệu                                                       | Tuân thủ RoHS                           |
| Chất liệu của băng che                                                 | thép cao cấp không gỉ                   |
| Vật liệu nắp truyền động                                               | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa            |
| Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt                                       | Thép                                    |
| Vật liệu ray dẫn hướng                                                 | Thép                                    |
| Vật liệu các ổ trượt                                                   | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa            |
| Vật liệu đai ốc trục chính                                             | Thép                                    |
| Trục chính vật liệu                                                    | Thép                                    |